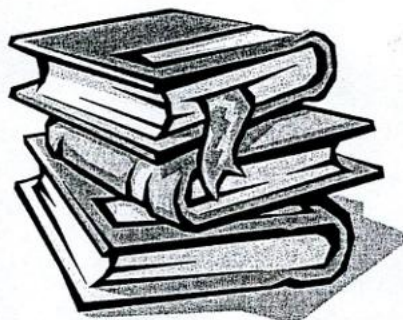


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026



Đồng Nai, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.141.502.553.783	1.126.442.695.980
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>109.591.124.922</i>	<i>210.278.364.043</i>
1. Tiền	111		12.591.124.922	53.278.364.043
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	157.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>245.000.000.000</i>	<i>130.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	274.285.666.264	159.285.666.264
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	3	-29.285.666.264	-29.285.666.264
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>782.856.161.031</i>	<i>782.738.395.432</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	737.083.569.812	743.742.118.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.469.752.649	2.404.914.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	63.098.982.413	55.387.506.762
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	6	(18.796.143.843)	(18.796.143.843)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>1.925.415.753</i>	<i>2.612.113.141</i>
1. Hàng tồn kho	141	7	1.925.415.753	2.612.113.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>			
<i>VI. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>2.129.852.077</i>	<i>813.823.364</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.093.723.932	742.180.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.083.831	22.888.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		32.044.314	48.753.497
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.406.841.811	253.376.014.629
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>236.430.761.635</i>	<i>219.099.699.542</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	233.030.761.635	215.699.699.542
- Nguyên giá	222		1.984.894.460.234	1.960.289.607.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.751.863.698.599)	(1.744.589.907.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III. Tài sản sinh học dài hạn</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>0</i>	<i>19.749.890.843</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	0	19.749.890.843
<i>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1.841.309.273)	(1.841.309.273)
<i>VII. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>14.976.080.176</i>	<i>14.526.424.244</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	4.778.622.121	4.498.292.129
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		357.220.767	357.220.767
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		9.840.237.288	9.670.911.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.392.909.395.594	1.379.818.710.609

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		388.229.922.729	317.521.711.674
I. Nợ ngắn hạn	310		202.196.387.482	125.191.896.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	47.387.068.376	46.261.974.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		239.688.776	110.688.776
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	111.513.545.093	1.115.753.093
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		21.213.958.350	33.076.816.864
5. Phải trả người lao động	315	15	3.048.196.581	23.188.177.142
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	3.670.247.102	742.121.632
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	3.055.649.271	4.123.343.180
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	10.450.717.778	12.047.081.330
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.617.316.155	4.525.940.479
II. Nợ dài hạn	330		186.033.535.247	192.329.814.778
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Phải trả dài hạn khác	338		30.000.000	30.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	182.944.662.653	189.240.942.184
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.058.872.594	3.058.872.594
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	1.004.679.472.865	1.062.296.998.935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.246.666.076	1.246.666.076
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	198.246.008.556
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.574.470.929	162.027.901.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		51.630.109.617	1.403.179.362
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		52.944.361.312	160.624.722.255
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.626.127.304	10.790.222.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.392.909.395.594	1.379.818.710.609

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	86.168.311.679	99.017.792.495	151.846.657.136	153.666.311.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		86.168.311.679	99.017.792.495	151.846.657.136	153.666.311.988
4. Giá vốn hàng bán	11	2	35.619.357.754	47.060.018.036	63.085.400.622	78.705.922.423
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50.548.953.925	51.957.774.459	88.761.256.514	74.960.389.565
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	5.278.645.378	7.784.839.451	7.074.364.115	9.555.917.945
8. Chi phí tài chính	23	4	4.838.287.545	7.570.781.032	7.143.492.312	9.894.696.319
Trong đó: Lãi vay phải trả	24		4.837.076.756	4.977.232.221	7.142.281.523	7.300.825.111
9. Chi phí bán hàng	25		-			0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	10.627.301.284	5.970.564.035	21.577.923.782	13.844.430.166
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		40.362.010.474	46.201.268.843	67.114.204.535	60.777.181.025
12. Thu nhập khác	31	7	23.027.577	485.741.000	23.027.577	485.741.000
13. Chi phí khác	32	8	21.386.904	66.419.090	154.048.414	66.419.090
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.640.673	419.321.910	(131.020.837)	419.321.910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.363.651.147	46.620.590.753	66.983.183.698	61.196.502.935
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	9	8.824.407.637	9.502.168.352	14.202.917.768	12.793.006.006
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	343.841.157	-	343.841.157
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		31.539.243.510	36.774.581.244	52.780.265.930	48.059.655.772
18.1 LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		31.852.098.593	36.994.428.003	52.944.361.312	48.456.395.570
18.2 LN sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		(312.855.083)	(219.846.759)	(164.095.382)	(396.739.797)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		462	536	767	702

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huế



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2026

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		66.983.183.698	61.196.502.935
2	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.239.518.578	28.860.535.554
-	Các khoản dự phòng	03		-	(7.949.327.049)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(298.944.938)	2.531.557.092
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.760.631.657)	(9.679.470.147)
-	Chi phí đi vay	06		7.142.281.523	7.300.825.111
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.305.407.204	82.260.623.496
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.040.431	(55.730.245.989)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		517.371.448	(680.593.329)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.643.553.796)	(17.259.713.535)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.631.872.946)	(22.049.548.580)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Chi phí đi vay đã trả	14		(4.178.396.553)	(10.424.383)
	Thuế TNDN đã nộp	15		(25.463.672.780)	(23.571.479.344)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.018.433.000)	(3.196.448.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.949.890.008	(40.237.830.464)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2.802.851.852)	(9.229.581.663)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	123.954.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(145.000.000.000)	(25.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	5.000.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.760.631.657	12.504.842.651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111.042.220.195)	(16.600.784.467)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		-	1.900.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.594.908.934)	(4.850.000.000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.594.908.934)	(2.950.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(100.687.239.121)	(59.788.614.931)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		210.278.364.043	269.276.037.051
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	402.343
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		109.591.124.922	209.487.824.463

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huê



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2026

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 15 tháng 17 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, thành phố Đồng Nai

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.00 đồng tương đương 68.996.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ialy, Tỉnh Gia Lai.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Bản Nà Lơi, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Ia Khur, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; *Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm; (Trì truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).*
- Xây dựng nhà các loại; *Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp*
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; *Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông - Thi công xây lắp các công trình giao thông;*
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; *Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ*
 - + *Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp*
 - + *Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện; thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV*
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; *Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;*
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; *Chi tiết: Dịch vụ khách sạn;*
- Giáo dục nghề nghiệp; *Chi tiết: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;*
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; *Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;*
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; *Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;*
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; *Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;*
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;*
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; *Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;*
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; *Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật;*
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; *Chi tiết: Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;*

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; *Chi tiết: Chế biến khoáng sản;*
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; *Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước;*
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; *Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;*
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng và đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.

- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận giá trị còn lại giữa giá trị nộp ty của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phân ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Tiền thuế đất:
 - + Được miễn tiền thuế đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Tiền mặt	358.388.228	568.658.113
Tiền gửi ngân hàng	12.232.736.694	52.709.705.930
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	1.454.057.946	153.222.903
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	8.094.258.479	49.318.015.136
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển CN Điện Biên	1.539.732.080	724.171.709
Các Ngân hàng TMCP khác	1.144.688.189	2.514.296.182
Các khoản tương đương tiền	97.000.000.000	157.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước	97.000.000.000	127.000.000.000
Các Ngân hàng TMCP khác		30.000.000.000
Cộng	109.591.124.922	210.278.364.043

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Phải thu khoản cho vay Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Tiền gửi có kỳ hạn	245.000.000.000	130.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	230.000.000.000	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	30.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	165.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	15.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai - PGD Bình Phước	20.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	15.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	15.000.000.000	
Cộng	274.285.666.264	159.285.666.264

3 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Cộng	29.285.666.264	29.285.666.264

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	731.516.348.004	738.320.125.170
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	326.232.900	4.967.099.671
Tổng công ty điện lực Miền Trung	4.525.104.720	
Công ty cổ phần đầu tư năng lượng Phú Tân	319.900.000	
Công ty cổ phần thủy điện Sork Phú Miêng IDICO		58.909.091
Phải thu khác	395.984.188	395.984.188
Cộng	737.083.569.812	743.742.118.120

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	18.185.592.230	10.282.569.453
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4.758.270.102	2.964.656.781
Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Trung	22.768.558.793	24.935.645.070
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	10.757.265.941	10.476.603.520
Phải thu khác	6.629.295.347	6.728.031.938
Cộng	63.098.982.413	55.387.506.762

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi khác	18.796.143.843	18.796.143.843
Cộng	18.796.143.843	18.796.143.843

7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.913.048.753	2.570.175.141
Công cụ, dụng cụ	12.262.000	41.938.000
Chi phí SXKD dở dang	105.000	
Cộng	1.925.415.753	2.612.113.141

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.065.390.880.246	729.124.597.866	162.642.767.320	3.131.361.807	1.960.289.607.239
Tăng trong năm	28.177.228.610	2.731.481.481		71.370.371	30.980.080.462
Giảm trong năm	-	6.375.227.467			6.375.227.467
Số cuối năm	1.093.568.108.856	725.480.851.880	162.642.767.320	3.202.732.178	1.984.894.460.234
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	913.407.557.537	667.315.322.859	161.625.422.887	2.241.604.414	1.744.589.907.697
Tăng trong năm	5.480.465.760	1.433.476.021	176.012.316	183.836.805	7.273.790.902
- Trích khấu hao TSCĐ	5.480.465.760	1.433.476.021	176.012.316	183.836.805	7.273.790.902
Giảm trong năm	-				
Số cuối năm	918.888.023.297	668.748.798.880	161.801.435.203	2.425.441.219	1.751.863.698.599
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	151.983.322.709	61.809.275.007	1.017.344.433	889.757.393	215.699.699.542
Số cuối năm	174.680.085.559	56.732.053.000	841.332.117	777.290.959	233.030.761.635

Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá (VND)	Giá trị hao mòn lũy kế (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Đập tràn xả lũ	2004	175.310.355.758	175.310.355.758	-
Cửa nhận nước và nhà máy thủy điện	2004	194.559.946.759	194.559.946.759	-
Thiết bị nhà máy	2004	473.504.601.062	473.504.601.062	-
Lưới điện 110KV Cần Đơn - Lộc Ninh - Tây Ninh	2004	131.897.190.906	131.897.190.906	-
Cộng		975.272.094.485	975.272.094.485	-

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	206.541.324.019 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	1.507.013.435.208 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi:	260.379.445 VND
Tài sản cố định chờ thanh lý	160.265.768 VND

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai có nguyên giá 3.400.000.000

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Dự án thủy điện Hà Tây		19.749.890.843
Cộng	-	19.749.890.843

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (đang góp vốn theo tiến độ dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác công ty khác tại ngày 30/06/2026:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/26	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/26	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	2,63%	2,63%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	01/01/26 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/26 VND
12.1 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN				
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		3.383.862.000	1.691.931.000	1.691.931.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	66.174.922		40.590.972	25.583.950
Thí nghiệm hiệu chỉnh	386.783.833		210.973.002	175.810.831
Đo đạc quan trắc biến dạng công trình	129.972.222		43.324.074	86.648.148
Lập mái che sân tập thể nhà máy	159.250.001		45.499.998	113.750.003
Cộng	742.180.978	3.383.862.000	2.032.319.046	2.093.723.932

12.2 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

Chi phí khác	4.498.292.129	1.906.479.022	1.626.149.030	4.778.622.121
Cộng	4.498.292.129	1.906.479.022	1.626.149.030	4.778.622.121

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/26		30/06/26	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	181.473.145	181.473.145	16.408.713	16.408.713
Công ty cổ phần Sông Đà 2	24.785.076.737	24.785.076.737	24.720.018.003	24.720.018.003
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	2.675.882.302	2.675.882.302	2.675.882.302	2.675.882.302
Công ty CP Sông Đà 4	1.823.747.767	1.823.747.767	1.623.747.767	1.623.747.767
Công ty CP Sông Đà 10.1	2.958.693.486	2.958.693.486	2.958.693.486	2.958.693.486
Công ty Ling Lãng Trung Quốc	8.927.696.628	8.927.696.628	10.493.811.727	10.493.811.727
Phải trả các đối tượng khác	4.909.404.335	4.909.404.335	4.898.506.378	4.898.506.378
Cộng	46.261.974.400	46.261.974.400	47.387.068.376	47.387.068.376

14 PHẢI TRẢ CỐ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/26 VND	01/01/26 VND
Cố tức phải trả cổ đông khác	55.255.855.493	1.115.753.093
Cố tức phải trả Tổng công ty Sông Đà - CTCP	56.257.689.600	
Cộng	111.513.545.093	1.115.753.093

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số còn phải nộp tại ngày 30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.904.145.328	9.718.206.135	10.094.819.942		2.527.531.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.013.459.246	14.202.917.768	25.463.672.780		9.752.704.234
Thuế thu nhập cá nhân	327.629.645	1.127.091.142	1.456.226.255	32.044.314	30.538.846
Thuế tỉnh Đồng Nai	-			28.104.159	-
Thuế tỉnh Điện Biên				3.940.155	
Thuế tài nguyên	3.386.871.410	16.281.595.941	17.073.849.709		2.594.617.642
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	649.247.101	649.247.101		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.444.711.235	10.013.334.354	9.149.479.482		6.308.566.107
Cộng	33.076.816.864	51.992.392.441	63.887.295.269	32.044.314	21.213.958.350

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/26 VND	01/01/26 VND
Chi phí lãi vay	3.648.425.377	684.540.407
Các khoản khác	21.821.725	57.581.225
Cộng	3.670.247.102	742.121.632

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

30/06/26	01/01/26
VND	VND
353.133.600	200.308.338
2.702.515.671	3.923.034.842
3.055.649.271	4.123.343.180

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai

Cộng

30/06/26	01/01/26
VND	VND
6.850.717.778	6.547.081.330
3.600.000.000	5.500.000.000
10.450.717.778	12.047.081.330

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Tổng công ty Sông Đà - CTCP
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai

Cộng

30/06/26	01/01/26
VND	VND
79.501.662.653	83.297.942.184
103.443.000.000	105.943.000.000
182.944.662.653	189.240.942.184

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Thời hạn	30/06/26	Trong kỳ			01/01/26
		Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	đến 15/11/2025	6.850.717.778	3.521.051.223	3.217.414.775		6.547.081.330
	đến 15/11/2034	79.501.662.654		3.796.279.531		83.297.942.184
- Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Tháng 2/2024, tháng 8/2024	3.600.000.000	2.500.000.000	4.400.000.000		5.500.000.000
	11 năm	103.443.000.000		2.500.000.000		105.943.000.000
Cộng		193.395.380.431	6.021.051.223	13.913.694.305		201.288.023.514

20 NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.246.666.076	178.246.008.556	145.967.532.187	9.831.595.341
Tăng trong năm	-	-	20.000.000.000	160.624.722.255	958.627.345
Giảm trong năm	-	-	-	144.564.352.825	-
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	162.027.901.617	10.790.222.686
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	162.027.901.617	10.790.222.686
Tăng trong kỳ	-	-	-	52.944.361.312	(164.095.382)
Giảm trong kỳ	-	-	-	110.397.792.000	-
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.246.666.076	198.246.008.556	104.574.470.929	10.626.127.304

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/26	01/01/26	30/06/26	01/01/26
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/06/26	01/01/26
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	30/06/26	01/01/26
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	151.099.433.980	153.031.696.330
Doanh thu khác	747.223.156	634.615.658
Cộng	151.846.657.136	153.666.311.988

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	62.816.766.036	78.705.922.423
Giá vốn khác	268.634.586	
Cộng	63.085.400.622	78.705.922.423

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.775.419.177	3.833.597.794
Lãi cho vay ngắn hạn		5.721.917.808
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	298.944.938	402.343
Cộng	7.074.364.115	9.555.917.945

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.142.281.523	7.300.825.111
Chi phí thuê từ đầu tư vốn		521.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.210.789	61.390.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		2.531.959.435
Cộng	7.143.492.312	9.894.696.319

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.214.556	202.910.795
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.844.929	693.699.729
Chi phí nhân công	9.998.589.453	9.394.711.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.756.623	223.639.312
Thuế, phí và lệ phí	275.915.716	151.927.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.894.832.540	2.596.454.437
Chi phí khác bằng tiền	8.612.769.965	8.530.413.651
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(7.949.327.049)
Cộng	21.577.923.782	13.844.430.166

6 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.026.395.336	10.091.388.973
Chi phí dụng cụ sản xuất	42.684.445	78.090.909
Chi phí nhân công	23.101.110.801	22.219.603.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.239.518.578	28.860.535.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.318.247.583	3.801.834.226
Chi phí khác bằng tiền	36.935.367.661	35.448.226.102
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(7.949.327.049)
Cộng	84.663.324.404	92.550.352.589

7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ khen thưởng khối 10	7.020.000	7.020.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		123.954.545
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường		326.979.695
Thu nhập khác	16.007.577	27.786.760
Cộng	23.027.577	485.741.000

8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khởi kiện	108.333.333	
Chi phí khác	45.715.081	66.419.090
Cộng	154.048.414	66.419.090

9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành Công ty mẹ	67.858.359.071	61.911.886.230
Lỗ chưa kết chuyển của CN Ry Ninh II	3.130.909.099	3.646.361.291
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế Công ty mẹ:	25.320.671	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	71.014.588.841	65.558.247.521
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.202.917.768	12.793.006.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty mẹ 20%	14.202.917.768	13.111.649.504
Điều chỉnh giảm theo QTT năm 2024		(318.643.498)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	14.202.917.768	12.793.006.006

VII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

1 QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/26		01/01/26	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.591.124.922	-	210.278.364.043	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	800.182.552.225	18.796.143.843	799.129.624.882	18.796.143.843
Các khoản cho vay ngắn hạn	29.285.666.264	29.285.666.264	29.285.666.264	29.285.666.264
Cộng	939.059.343.411	48.081.810.107	1.038.693.655.189	48.081.810.107

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/26 VND	01/01/26 VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	186.000.311.924	193.364.285.364
Phải trả người bán, phải trả khác	47.387.068.376	46.261.974.400
Chi phí phải trả	3.048.196.581	23.188.177.142
Cộng	236.435.576.881	262.814.436.906

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.591.124.922			109.591.124.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	781.386.408.382	-	18.796.143.843	800.182.552.225
Các khoản cho vay ngắn hạn	29.285.666.264		29.285.666.264	58.571.332.528
Cộng	920.263.199.568	-	48.081.810.107	968.345.009.675
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.278.364.043			210.278.364.043
Phải thu khách hàng, phải thu khác	780.333.481.039	-	18.796.143.843	799.129.624.882
Các khoản cho vay ngắn hạn	29.285.666.264		29.285.666.264	58.571.332.528
Cộng	1.019.897.511.346	-	48.081.810.107	1.067.979.321.453

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.450.717.778	68.182.649.159	114.762.013.495	193.395.380.431
Phải trả người bán, phải trả khác	47.387.068.376	-		47.387.068.376
Chi phí phải trả	3.048.196.581			3.048.196.581
Cộng	60.885.982.735	68.182.649.159	114.762.013.495	243.830.645.388
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	12.047.081.330	56.623.302.629	132.617.639.555	201.288.023.514
Phải trả người bán, phải trả khác	46.261.974.400	-		46.261.974.400
Chi phí phải trả	23.188.177.142			23.188.177.142
Cộng	81.497.232.872	56.623.302.629	132.617.639.555	270.738.175.056

2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
- Tiền bán điện trong kỳ	118.761.981.553	88.990.195.433
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP trả trong kỳ	125.565.758.719	65.654.793.877
+ Tiền điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn	120.000.000.000	60.000.000.000
+ Gốc vay ADB (gán trừ)	3.194.908.934	2.867.455.031
+ Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)	2.370.849.785	2.787.338.846
Công ty CP điện Việt Lào		
Công ty CP điện Việt Lào thanh toán gốc và lãi vay	-	10.721.917.808
Cùng Công ty mẹ	-	10.721.917.808

Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý được hưởng trong kỳ

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
I. Hội đồng quản trị/ Tổng giám đốc		1.205.227.377	1.020.376.720
1. Phạm Đức Thành	Chủ tịch HĐQT	374.169.816	372.644.800
2. Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên HĐQT, kiêm TGD	468.057.561	405.331.920
3. Nguyễn Hồng Văn	Thành viên HĐQT	117.000.000	80.800.000
4. Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng B.KTNB	129.000.000	80.800.000
5. Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	117.000.000	80.800.000
II. Ban kiểm soát		734.087.991	608.169.363
1. Vũ Ngọc Long	Trưởng ban kiểm soát	320.113.500	273.100.000
2. Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	93.000.000	59.200.000
3. Bùi Xuân Ninh	Thành viên kiêm Trưởng phòng KTKH	320.974.491	275.869.363
III. Ban điều hành		536.572.093	534.356.337
1. Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám Đốc	269.453.553	268.219.359
2. Hồ Thị Huế	Kế toán trưởng	267.118.540	266.136.978
Tổng cộng		2.475.887.461	2.162.902.420

3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huế

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2026

 Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền